Chi tiết mã HS 0603.13.00

Mã HS	0603.13.00
Mô tả hàng hóa	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác / - Tươi: / - - Phong lan
Đơn vị	kg/cành
Thời điểm tạo	03/11/2026 21:44:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/06031300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1006
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1006
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1006
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA)	0% (trừ KH, LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E994
ATIGA	2022	2022	0	AT!E995
ATIGA	2023	2023	0	AT!F995
ATIGA	2024	2024	0	AT!G995
ATIGA	2025	2025	0	AT!H995
ATIGA	2026	2026	0	AT!I995
ATIGA	2027	2027	0	AT!J995
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E997
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F997
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G997

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H997
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I997
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J997
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E999
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F999
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G999
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H999
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I999
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J999
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1001
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H996
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F997
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G997
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H997
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I997
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J997
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K997
VKFTA	2022	2022	0	VK!E995
VKFTA	2023	2023	0	VK!F995
VKFTA	2024	2024	0	VK!G995
VKFTA	2025	2025	0	VK!H995
VKFTA	2026	2026	0	VK!I995
VKFTA	2027	2027	0	VK!J995
VCFTA	2022	2022	4	VC!D1006
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1006
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1006

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1006
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1006
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1006
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1003
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1003
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1003
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1003
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1003
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1003
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D1012
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E1012
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F1012
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G1012
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H1012
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1012
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D996
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E996
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F996
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G996
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H996
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I996
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D998
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E998
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F998
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G998
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H998

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I998
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D996
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E996
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F996
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G996
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H996
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I996
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J996
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D999
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E999
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F999
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G999
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H999
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I999
RCEP B	2022	2022	0	B!D999
RCEP B	2023	2023	0	B!E999
RCEP B	2024	2024	0	B!F999
RCEP B	2025	2025	0	B!G999
RCEP B	2026	2026	0	B!H999
RCEP B	2027	2027	0	B!I999
RCEP C	2022	2022	0	C!D999
RCEP C	2023	2023	0	C!E999
RCEP C	2024	2024	0	C!F999
RCEP C	2025	2025	0	C!G999
RCEP C	2026	2026	0	C!H999
RCEP C	2027	2027	0	C!I999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D999
RCEP D	2023	2023	0	D!E999
RCEP D	2024	2024	0	D!F999
RCEP D	2025	2025	0	D!G999
RCEP D	2026	2026	0	D!H999
RCEP D	2027	2027	0	D!I999
RCEP E	2022	2022	0	E!D999
RCEP E	2023	2023	0	E!E999
RCEP E	2024	2024	0	E!F999
RCEP E	2025	2025	0	E!G999
RCEP E	2026	2026	0	E!H999
RCEP E	2027	2027	0	E!I999
RCEP F	2022	2022	0	F!D999
RCEP F	2023	2023	0	F!E999
RCEP F	2024	2024	0	F!F999
RCEP F	2025	2025	0	F!G999
RCEP F	2026	2026	0	F!H999
RCEP F	2027	2027	0	F!I999
VIFTA	2024	2024	*	VI!F964
VIFTA	2025	2025	*	VI!G964
VIFTA	2026	2026	*	VI!H964
VIFTA	2027	2027	*	VI!I964

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0603.13.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0603.13.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1006), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.